VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 04 tháng 7 năm 2018

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa

Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa, có hiệu lực từ ngày 22 tháng 01 năm 2007, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa.[1]

---

[1] Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

Căn cứ Luật thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương,

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết Luật Thương mại về việc thành lập Sở Giao dịch hàng hóa và hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với Sở Giao dịch hàng hóa và các tổ chức, cá nhân khác liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa* (sau đây gọi tắt là Điều lệ hoạt động) là Quy tắc điều chỉnh hoạt động giao dịch của Sở Giao dịch hàng hóa, của các thành viên và các chủ thể khác liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa.

2. *Hoạt động tự doanh* là việc thành viên kinh doanh của Sở Giao dịch hàng hóa hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa cho chính mình.

3.[2] *Lệnh giao dịch* là yêu cầu bằng văn bản hoặc các hình thức có giá trị tương văn bản của khách hàng nhằm thực hiện giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa".

4. *Lệnh ủy thác giao dịch* là yêu cầu bằng văn bản của khách hàng đối với thành viên kinh doanh thực hiện giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa trên cơ sở hợp đồng ủy thác giao dịch.

5. *Ngày đầu tiên giao dịch hợp đồng* là ngày do Sở Giao dịch hàng hóa ấn định để kể từ ngày đó hợp đồng này được phép giao dịch.

6. *Ngày cuối cùng giao dịch hợp đồng* là ngày do Sở Giao dịch hàng hóa ấn định để kể từ sau ngày đó hợp đồng này không còn được phép giao dịch.

---

[2] Điều này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2018.

7. *Ký quỹ bảo đảm tư cách thành viên* là việc thành viên gửi một khoản tiền hoặc giấy tờ có giá khác vào tài khoản phong tỏa theo chỉ định của Sở Giao dịch hàng hóa để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ thành viên.

8. *Ký quỹ giao dịch* là việc thành viên gửi một khoản tiền vào tài khoản phong tỏa theo chỉ định của Sở Giao dịch hàng hóa để bảo đảm thực hiện giao dịch.

9. *Phí thành viên* là khoản tiền thành viên phải nộp cho Sở Giao dịch hàng hóa theo quy định tại Điều lệ hoạt động.

10. *Phí giao dịch* là khoản tiền thành viên phải trả cho Sở Giao dịch hàng hóa để được thực hiện từng giao dịch.

11. *Tháng đáo hạn hợp đồng* là tháng mà hợp đồng giao dịch phải được thực hiện.

12. *Tất toán hợp đồng* là việc thanh toán tất cả các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng mà các bên nắm giữ hợp đồng phải thực hiện.

13. *Khách hàng* là tổ chức, cá nhân không phải là thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa, thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa thông qua việc ủy thác cho thành viên kinh doanh của Sở Giao dịch hàng hóa.

14.[3] *Liên thông* là việc các Sở Giao dịch hàng hóa có thỏa thuận kết nối với nhau, theo đó hợp đồng hàng hóa của Sở Giao dịch hàng hóa này được giao dịch tại Sở Giao dịch hàng hóa kia và ngược lại.

15.[4] Hoạt động môi giới mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa là việc thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa làm trung gian thực hiện việc mua bán hợp đồng hàng hóa cho khách hàng trên Sở Giao dịch hàng hóa.

Điều 4. Quản lý Nhà nước

1. Chính phủ thống nhất quản lý hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa.

---

[3] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2018.

[4] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2018.

2. Bộ Công Thương[5] chịu trách nhiệm trước Chính phủ quản lý hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa. Bộ Công Thương thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Trình Chính phủ ban hành các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;

b)[6] Quyết định việc thành lập và hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa, phê chuẩn Điều lệ hoạt động và phê chuẩn việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa;

c) Thực hiện các biện pháp quản lý cần thiết trong trường hợp khẩn cấp;

d) Tổ chức thanh tra, kiểm tra các hoạt động liên quan đến mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;

đ)[7] *(được bãi bỏ)*

e) Thực hiện các nội dung quản lý nhà nước khác theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương.

3.[8] *(được bãi bỏ)*

4. Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn các chế độ về thuế, phí, lệ phí đối với hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa; phối hợp với Bộ Công Thương trong việc thẩm tra năng lực tài chính của các sáng lập viên của Sở Giao dịch hàng hóa.

5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công Thương trong việc thẩm tra tính khả thi của việc thành lập Sở Giao dịch hàng hóa.

---

[5] Cụm từ Bộ Thương mại được thay thế bằng cụm từ "Bộ Công Thương" theo quy định tại Khoản 9 Điều 2 Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2018.

[6] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2018.

[7] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2018.

[8] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Khoản 2 Điều 2 Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2018.

6. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc quản lý hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Điều 5.[9] Thương nhân Việt Nam tham gia giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài

1. Thương nhân Việt Nam có quyền tham gia hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài thông qua các Sở Giao dịch hàng hóa tại Việt Nam có liên thông với Sở giao dịch hàng hóa ở nước ngoài.

2. Sở Giao dịch hàng hóa có trách nhiệm ban hành và công bố quy chế giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài.

3. Việc thanh toán đối với các giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài được thực hiện thông qua tổ chức tín dụng được phép thực hiện hoạt động thanh toán quốc tế trên cơ sở tuân thủ các quy định về quản lý ngoại hối có liên quan.

4. Việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa để thực hiện các giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài thực hiện theo quy định về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài và các quy định pháp luật khác có liên quan."

Điều 5a.[10] Thông báo liên thông giao dịch qua Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài

1. Trong trường hợp Sở Giao dịch hàng hóa tại Việt Nam liên thông với Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài, phải nộp hồ sơ thông báo với Bộ Công Thương theo một trong ba cách: Gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử của Bộ Công Thương. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản thông báo về việc liên thông với Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài;

---

[9] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2018.

[10] Điều này được bổ sung theo quy định tại Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2018.

b) Biên bản hợp tác giữa Sở Giao dịch hàng hóa tại Việt Nam với Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài hoặc thành viên kinh doanh của Sở giao dịch hàng hóa ở nước ngoài có xác nhận của cơ quan đại diện của Việt Nam tại nước ngoài.

2. Sở Giao dịch hàng hóa gửi 01 bộ hồ sơ thông báo về Bộ Công Thương chậm nhất 30 ngày kể từ ngày ký Biên bản hợp tác với Sở Giao dịch hàng hóa tại nước ngoài. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ thông báo của Sở Giao dịch hàng hóa về liên thông với Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài, Bộ Công Thương có văn bản phản hồi đến Sở Giao dịch hàng hóa nếu hồ sơ thông báo chưa đầy đủ. Sau thời hạn trên, nếu Sở Giao dịch hàng hóa không nhận được văn bản phản hồi từ Bộ Công Thương có nghĩa là hồ sơ thông báo của Sở Giao dịch hàng hóa đã đầy đủ, hợp lệ.

Điều 6[11]. Địa vị pháp lý của Sở Giao dịch hàng hóa

Sở Giao dịch hàng hóa là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp và quy định của Nghị định này.

Điều 7. Thẩm quyền cho phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa

Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa; phê chuẩn Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.

Điều 8[12]. Điều kiện thành lập Sở Giao dịch hàng hóa

Sở Giao dịch hàng hóa được thành lập nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

1. Vốn điều lệ từ một trăm năm mươi (150) tỷ đồng trở lên.

2. Có hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng các yêu cầu về giải pháp công nghệ và kỹ thuật trong hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa, cụ thể:

- Hệ thống máy chủ hoạt động ổn định và có tối thiểu một máy chủ dự phòng luôn ở trạng thái sẵn sàng trong trường hợp hệ thống chính xảy ra sự cố;

---

[11] Điều này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 6 Điều 1 Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2018.

[12] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 6, Điều 1 Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2018.

- Hệ thống máy chủ đảm bảo sao lưu dữ liệu của các ứng dụng nghiệp vụ, dữ liệu giao dịch, đảm bảo khôi phục thông tin dữ liệu trong trường hợp phát sinh sự cố;

- Phần mềm ứng dụng phải thực hiện các yêu cầu về quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật;

- Hệ thống phần mềm phải có chức năng nhật ký thao tác để lưu vết mọi giao dịch hàng hóa, thanh toán, giao nhận trong quy trình nghiệp vụ tối thiểu trong thời gian năm (05) năm;

- Hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về an toàn thông tin mạng, nếu có.

3. Điều lệ hoạt động không trái với các quy định của Nghị định này.

Điều 9[13]. Hồ sơ đề nghị thành lập Sở Giao dịch hàng hóa

Hồ sơ đề nghị thành lập Sở Giao dịch hàng hóa bao gồm:

1. Văn bản đề nghị thành lập Sở Giao dịch hàng hóa theo mẫu 01 quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

3. Giải trình kinh tế kỹ thuật với các nội dung về mục tiêu, trụ sở hoạt động, cơ sở vật chất, hệ thống công nghệ thông tin kèm các tài liệu chứng minh.

4. Dự thảo Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa với các nội dung theo quy định tại Điều 14 Nghị định này kèm Biên bản thông qua Dự thảo Điều lệ. Dự thảo Điều lệ hoạt động do người đại diện theo pháp luật của Sở Giao dịch hàng hóa ký.

Điều 10[14]. Thẩm tra và cấp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa

1. Bộ Công Thương là cơ quan tiếp nhận hồ sơ và chịu trách nhiệm thẩm tra các điều kiện và hồ sơ đề nghị thành lập Sở Giao dịch hàng hóa theo quy định tại Nghị định này.

---

[13] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 8 Điều 1 Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2018.

[14] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 9 Điều 1 Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2018.

2. Trình tự cấp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa

a) Thương nhân gửi 01 bộ hồ sơ về Bộ Công Thương theo một trong ba cách: gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử của Bộ Công Thương;

b) Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, Bộ Công Thương có văn bản yêu cầu thương nhân sửa đổi, bổ sung;

c) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương có trách nhiệm thẩm tra và cấp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa theo mẫu tại Phụ lục III kèm theo Nghị định này trong trường hợp thương nhân đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp từ chối cấp Giấy phép, Bộ Công Thương phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do từ chối.

Điều 11[15]. Nội dung Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa

Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa đồng thời là Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh bao gồm các nội dung sau:

1. Tên, địa chỉ trụ sở chính.

2. Họ tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số thẻ căn cước, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo pháp luật của Sở Giao dịch hàng hóa.

3. Số đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp thành lập Sở Giao dịch hàng hóa.

4. Vốn điều lệ của Sở Giao dịch hàng hóa.

5. Hàng hóa giao dịch.

Điều 12.[16] Sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa

1. Trường hợp có thay đổi các nội dung của Giấy phép thành lập được quy định tại Điều 11 Nghị định này, Sở Giao dịch hàng hóa phải lập hồ sơ gửi về Bộ Công Thương đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập theo một trong ba cách: gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử của Bộ Công Thương.

---

[15] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 10 Điều 1 của Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2018.

[16] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 11 Điều 1 của Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2018.

2. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa được lập thành 01 bộ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa theo mẫu số 02 tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa;

c) Các tài liệu chứng minh yêu cầu sửa đổi, bổ sung.

3. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ nêu tại khoản 2 Điều này, Bộ Công Thương phải quyết định việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa. Trong trường hợp không sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa, Bộ Công Thương phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 13. Cấp lại Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa

1.[17] Trường hợp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa bị mất, bị rách hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác, Sở Giao dịch hàng hóa phải lập hồ sơ gửi về Bộ Công Thương đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập theo một trong ba cách: gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử của Bộ Công Thương.

2.[18] Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa được lập thành một (01) bộ bao gồm văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa theo mẫu số 03 tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

3. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ nêu tại khoản 2 Điều này, Bộ Công Thương phải quyết định việc cấp lại Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa. Trong trường hợp không cấp lại Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa, Bộ Công Thương phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 14. Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa

1. Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

---

[17] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 12 Điều 1 của Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2018.

[18] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 12 Điều 1 của Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2018.

a) Điều kiện và thủ tục chấp thuận tư cách thành viên; quyền và nghĩa vụ thành viên;

b) Các trường hợp chấm dứt tư cách thành viên và trách nhiệm khi chấm dứt tư cách thành viên;

c) Loại hàng hóa giao dịch; tiêu chuẩn và đơn vị đo lường của loại hàng hóa đó;

d) Mẫu hợp đồng giao dịch và lệnh giao dịch;

đ) Thời hạn giao dịch hợp đồng và quy trình thực hiện giao dịch;

e)[19] Ký quỹ giao dịch và phí giao dịch;

g) Các phương thức, thủ tục thực hiện hợp đồng;

h) Nội dung công bố thông tin của Sở Giao dịch hàng hóa và các báo cáo hoạt động, báo cáo tài chính của các thành viên;

i) Các biện pháp quản lý rủi ro;

k) Giải quyết tranh chấp;

l) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ hoạt động;

m) Các nội dung có liên quan khác.

2. Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa không được trái với các quy định của Nghị định này và pháp luật hiện hành.

Điều 14a.[20] Phê chuẩn Điều lệ hoạt động sửa đổi, bổ sung của Sở Giao dịch hàng hóa

1. Trường hợp có thay đổi các nội dung của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa được quy định tại Điều 14 Nghị định này, Sở Giao dịch hàng hóa phải lập hồ sơ gửi về Bộ Công Thương đề nghị phê chuẩn Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa theo một trong ba cách: gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử của Bộ Công Thương.

---

[19] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2018.

[20] Điều này được bổ sung theo quy định tại Khoản 14 Điều 1 của Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2018.

2. Hồ sơ đề nghị phê chuẩn việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa được lập thành 01 bộ bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị phê chuẩn Điều lệ hoạt động sửa đổi, bổ sung của Sở Giao dịch hàng hóa;

b) Điều lệ hoạt động sửa đổi, bổ sung của Sở Giao dịch hàng hóa;

c) Biên bản thông qua qua Điều lệ hoạt động sửa đổi, bổ sung của Sở Giao dịch hàng hóa.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị hợp lệ của Sở Giao dịch hàng hóa nêu tại khoản 2 Điều này, Bộ Công Thương phải quyết định phê chuẩn việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa. Trong trường hợp không phê chuẩn Điều lệ sửa đổi, bổ sung của Sở Giao dịch hàng hóa, Bộ Công Thương phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 15. Quyền hạn của Sở Giao dịch hàng hóa

1. Lựa chọn loại hàng hóa trong danh mục hàng hóa được quy định tại Điều 32 Nghị định này để tổ chức giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa.

2. Tổ chức, điều hành và quản lý hoạt động giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa.

3. Chấp thuận, hủy bỏ tư cách thành viên theo quy định của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.

4. Yêu cầu các thành viên kinh doanh ký quỹ đảm bảo tư cách thành viên, ký quỹ giao dịch theo quy định của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.

5. Thu phí thành viên, phí giao dịch, phí cung cấp dịch vụ thông tin và các loại phí dịch vụ khác theo Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa và theo quy định của pháp luật.

6.[21] *(được bãi bỏ)*

7. Kiểm tra, giám sát hoạt động giao dịch và công bố thông tin của các thành viên.

8. Yêu cầu các thành viên thực hiện các biện pháp quản lý rủi ro được quy định trong Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.

---

[21] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Khoản 3 Điều 2 của Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2018.

9. Chỉ định thành viên kinh doanh khác thực hiện các hợp đồng đang được nắm giữ bởi một thành viên kinh doanh bị chấm dứt tư cách thành viên theo quy định tại Điều 24 Nghị định này.

10. Làm trung gian hòa giải theo yêu cầu khi phát sinh tranh chấp liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa.

11. Thực hiện các quyền khác theo quy định của Nghị định này, Điều lệ hoạt động và theo quy định của pháp luật.

12.[22] Sở Giao dịch hàng hóa tại Việt Nam có quyền liên thông với Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài theo quy định tại Nghị định này.

Điều 16. Trách nhiệm của Sở Giao dịch hàng hóa

1. Tổ chức hoạt động mua bán hàng hóa đúng với quy định của Nghị định này và Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.

2. Tổ chức các giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa một cách công bằng, trật tự và hiệu quả.

3. Công bố Điều lệ hoạt động, Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương phê chuẩn, cấp, sửa đổi, bổ sung; công bố danh sách và các thông tin về thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa; công bố thông tin về các giao dịch và lệnh giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa và các thông tin khác theo Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.

4. Thực hiện việc báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của Công Thương về các thông tin liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa và danh sách thành viên tại thời điểm báo cáo.

5. Cung cấp thông tin và phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền trong công tác thanh tra, kiểm tra và phòng chống các hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa.

6. Thực hiện chế độ thống kê, kế toán, kiểm toán theo quy định của pháp luật.

7. Chịu trách nhiệm cuối cùng về mọi hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa.

---

[22] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 15 Điều 1 của Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2018.

8. Thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro và giám sát, ngăn ngừa những xung đột lợi ích trong nội bộ.

9. Chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho các thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa trong trường hợp Sở Giao dịch hàng hóa gây thiệt hại cho các thành viên, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

10. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Nghị định này, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa và theo các quy định khác của pháp luật.

11.[23] Ban hành các quy chế niêm yết, công bố thông tin và giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa.

12.[24] Ban hành và công bố quy chế hoạt động và quản lý rủi ro của Trung tâm thanh toán bù trừ.

Điều 16a.[25] Nhà đầu tư nước ngoài tham gia hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa tại Việt Nam

1. Nhà đầu tư nước ngoài có quyền tham gia giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa tại Việt Nam.

2. Nhà đầu tư nước ngoài có quyền góp vốn thành lập Sở Giao dịch hàng hóa tại Việt Nam; mua cổ phần, phần vốn góp của Sở Giao dịch hàng hóa tại Việt Nam theo quy định sau:

a) Nhà đầu tư nước ngoài được phép góp vốn thành lập Sở Giao dịch hàng hóa tại Việt Nam; mua cổ phần, phần vốn góp của Sở Giao dịch hàng hóa tại Việt Nam với tỷ lệ không quá 49% vốn điều lệ;

b) Nhà đầu tư nước ngoài được phép tham gia hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa với tư cách khách hàng; hoặc tham gia làm thành viên

---

[23] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 16 Điều 1 của Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2018.

[24] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 16 Điều 1 của Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2018.

[25] Điều này được bổ sung theo quy định tại Khoản 17 Điều 1 của Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2018.

của Sở Giao dịch hàng hóa (thành viên môi giới, thành viên kinh doanh) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ không hạn chế;

c) Thủ tục góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp, Luật Đầu tư và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 16b.[26] Chế độ báo cáo của Sở Giao dịch hàng hóa

1. Báo cáo định kỳ

a) Nội dung báo cáo định kỳ theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này, bao gồm:

- Mẫu số 01: Báo cáo hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa;

- Mẫu số 02: Báo cáo danh sách thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa.

b) Thời hạn nộp báo cáo định kỳ tới Bộ Công Thương:

- Trước ngày 15 tháng 4 đối với báo cáo quý 1 và trước ngày 15 tháng 10 đối với báo cáo quý 3 hàng năm;

- Trước ngày 20 tháng 7 đối với báo cáo sáu tháng đầu năm;

- Trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo đối với báo cáo cả năm trước.

2. Báo cáo đột xuất

a) Khi có diễn biến bất thường trong giao dịch, Sở Giao dịch hàng hóa phải gửi báo cáo đến Bộ Công Thương bằng biện pháp nhanh nhất có thể.

b) Báo cáo đột xuất khác theo yêu cầu cụ thể về nội dung và thời gian của Bộ Công Thương hoặc cơ quan có thẩm quyền khác.

3. Hình thức và địa chỉ gửi báo cáo (cả định kỳ và đột xuất)

a) Sở Giao dịch hàng hóa phải gửi báo cáo đến Bộ Công Thương dưới dạng văn bản và dưới dạng tệp dữ liệu điện tử;

b) Địa chỉ gửi báo cáo bằng văn bản: Bộ Công Thương: số 54 phố Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội;

c) Địa chỉ gửi báo cáo bằng tệp dữ liệu điện tử: sogiaodich@moit.gov.vn

---

[26] Điều này được bổ sung theo quy định tại Khoản 18 Điều 1 của Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2018.

Chương III
THÀNH VIÊN CỦA SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA

Điều 17.[27] Thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa

1. Thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa bao gồm:

a) Thành viên kinh doanh;

b) Thành viên môi giới.

2. Thành viên kinh doanh của Sở Giao dịch hàng hóa được thực hiện hoạt động tự doanh và hoạt động môi giới mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa.

3. Thành viên môi giới chỉ được thực hiện hoạt động môi giới hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa.

Điều 18. Chấp thuận tư cách thành viên Sở Giao dịch hàng hóa

1. Thương nhân có nguyện vọng trở thành thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa có quyền đề nghị Sở Giao dịch hàng hóa chấp thuận tư cách thành viên.

2. Căn cứ các điều kiện quy định tại các Điều 19, Điều 20 Nghị định này và theo quy định của Điều lệ hoạt động, Sở Giao dịch hàng hóa xem xét việc chấp thuận tư cách thành viên cho thương nhân.

3. Trong trường hợp từ chối chấp thuận tư cách thành viên, Sở Giao dịch hàng hóa phải trả lời thương nhân bằng văn bản và nêu rõ lý do của việc từ chối chấp thuận.

4. Trong trường hợp Sở Giao dịch hàng hóa chấp thuận tư cách thành viên cho thương nhân không đủ điều kiện theo quy định tại Điều 19 hoặc Điều 21 Nghị định này, Bộ Công Thương có quyền đình chỉ tư cách thành viên của các thương nhân đó. Sở Giao dịch hàng hóa phải chịu trách nhiệm về các hậu quả phát sinh từ việc đình chỉ này.

Điều 19. Thành viên môi giới

Thành viên môi giới phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

1. Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

---

[27] Điều này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 19 Điều 1 Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2018.

2.[28] Vốn điều lệ từ năm tỷ đồng trở lên.

3.[29] *(được bãi bỏ)*

4. Các điều kiện khác theo quy định của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.

Điều 20. Quyền và nghĩa vụ của thành viên môi giới

Quyền và nghĩa vụ của thành viên môi giới thực hiện theo Luật Thương mại và Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.

Điều 21. Thành viên kinh doanh

Thành viên kinh doanh phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

1. Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

2.[30] Vốn điều lệ từ bảy mươi lăm tỷ đồng trở lên.

3.[31] *(được bãi bỏ)*

4. Các điều kiện khác theo quy định của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.

Điều 22. Quyền của thành viên kinh doanh

1. Thành viên kinh doanh có quyền thực hiện các hoạt động tự doanh hoặc nhận ủy thác mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa cho khách hàng.

2. Yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo thực hiện giao dịch trong trường hợp nhận ủy thác thực hiện việc mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa cho khách hàng.

---

[28] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 20 Điều 1 của Nghị định Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2018.

[29] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Khoản 4 Điều 2 của Nghị định Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2018.

[30] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 21 Điều 1 của Nghị định Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2018.

[31] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Khoản 5 Điều 2 của Nghị định Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2018.

3. Các quyền khác theo quy định của Nghị định này và Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.

Điều 23. Nghĩa vụ của thành viên kinh doanh

1. Thực hiện nghiêm chỉnh và đầy đủ các nghĩa vụ phát sinh từ các giao dịch qua Sở Giao dịch hàng hóa.

2. Ký quỹ bảo đảm tư cách thành viên, ký quỹ giao dịch trước khi thực hiện các giao dịch qua Sở Giao dịch hàng hóa.

3. Nộp phí thành viên, phí giao dịch và các loại phí khác theo quy định của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.

4. Thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro và giám sát, ngăn ngừa những xung đột lợi ích trong nội bộ và trong giao dịch.

5. Trong trường hợp nhận ủy thác, phải ký kết hợp đồng ủy thác bằng văn bản với khách hàng và chỉ được thực hiện giao dịch cho khách hàng khi nhận được lệnh ủy thác giao dịch từ khách hàng.

6. Cung cấp đầy đủ, trung thực và kịp thời thông tin cho khách hàng.

7. Lưu giữ đầy đủ các chứng từ và tài khoản phản ánh chi tiết, chính xác các giao dịch cho khách hàng và cho chính mình.

8. Ưu tiên thực hiện lệnh ủy thác giao dịch của khách hàng trước lệnh giao dịch của chính mình.

9. Giao dịch trung thực và công bằng, vì lợi ích của khách hàng.

10. Đảm bảo hạch toán riêng hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa của từng khách hàng và của chính mình.

11. Thực hiện chỉ định của Sở Giao dịch hàng hóa theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định này.

12. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Nghị định này và Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.

Điều 24. Chấm dứt tư cách thành viên

Thương nhân chấm dứt tư cách thành viên trong các trường hợp sau đây:

1. Không còn đáp ứng đủ các điều kiện trở thành thành viên.

2. Giải thể, phá sản hoặc chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật.

3. Tự đề nghị chấm dứt tư cách thành viên và được Sở Giao dịch hàng hóa chấp thuận theo quy định của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.

4. Có hành vi vi phạm là điều kiện chấm dứt tư cách thành viên theo quy định của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa hoặc quy định của pháp luật.

Điều 25. Thực hiện nghĩa vụ khi chấm dứt tư cách thành viên

1. Thương nhân khi chấm dứt tư cách thành viên phải thông báo cho khách hàng về lý do chấm dứt tư cách thành viên và việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng theo ủy thác của khách hàng.

2. Trong trường hợp chấm dứt tư cách thành viên theo quy định tại Nghị định này, Sở Giao dịch hàng hóa có quyền yêu cầu thành viên đó phải ủy nhiệm cho thành viên khác thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. Trường hợp thành viên bị chấm dứt không ủy nhiệm được thì Sở Giao dịch hàng hóa có quyền chỉ định thành viên khác thực hiện.

3. Thương nhân chấm dứt tư cách thành viên có nghĩa vụ chuyển giao các thông tin cần thiết về khách hàng cho thành viên nhận ủy nhiệm hoặc được chỉ định.

4. Sau khi việc ủy nhiệm hoặc chỉ định thành viên thực hiện nghĩa vụ hợp đồng theo quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện, tiền ký quỹ của khách hàng cho thành viên bị chấm dứt tư cách thành viên phải được chuyển thành tiền ký quỹ của khách hàng cho thành viên kinh doanh nhận ủy nhiệm hoặc được chỉ định.

5. Thương nhân chấm dứt tư cách thành viên phải trả phí thực hiện nghĩa vụ hợp đồng cho thương nhân mình ủy nhiệm hoặc được Sở Giao dịch hàng hóa chỉ định theo quy định tại Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.

6. Thương nhân khi chấm dứt tư cách thành viên phải thực hiện các nghĩa vụ đã phát sinh với khách hàng và các chủ thể khác liên quan đến hoạt động giao dịch của mình tại Sở Giao dịch hàng hóa, trường hợp gây thiệt hại cho khách hàng thì phải bồi thường thiệt hại cho khách hàng theo quy định của pháp luật.

Chương IV
TRUNG TÂM THANH TOÁN BÙ TRỪ VÀ TRUNG TÂM GIAO NHẬN HÀNG HÓA

Điều 26[32]. Trung tâm thanh toán bù trừ

[32] Điều này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 23 Điều 1 của Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2018.

1. Trung tâm thanh toán bù trừ mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa (dưới đây gọi tắt là Trung tâm thanh toán bù trừ) là tổ chức trực thuộc Sở Giao dịch hàng hóa thực hiện chức năng cung ứng dịch vụ bù trừ các giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa, cụ thể như sau:

a) Cấp số hiệu tài khoản giao dịch hàng hóa cho các thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa; Quản lý và sử dụng tiền ký quỹ đảm bảo tư cách thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa;

b) Tính toán, cập nhật trong hệ thống giao dịch và công bố các mức ký quỹ của các thành viên theo quy chế hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa;

c) Tính toán bù trừ vị thế của các thành viên sau khi kết thúc phiên giao dịch;

d) Cập nhật giới hạn vị thế mở của các thành viên trong hệ thống giao dịch căn cứ trên số dư tài khoản của các thành viên;

e) Kiểm tra, xử lý đối với yêu cầu rút tiền ký quỹ của thành viên kinh doanh, thành viên môi giới;

g) Áp phí và thu phí giao dịch của các thành viên;

h) Gửi lệnh thanh toán tới ngân hàng cung cấp dịch vụ thanh toán do Sở Giao dịch hàng hóa chỉ định để thực hiện việc chuyển tiền, hạch toán ghi nợ/có cho các thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa.

2. Trung tâm thanh toán bù trừ phải hoạt động độc lập với các thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa.

Điều 27. Quyền của Trung tâm Thanh toán bù trừ

1. Yêu cầu các bên liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa thực hiện các nghĩa vụ bảo đảm thanh toán.

2. Thu phí dịch vụ thanh toán.

3. Trong trường hợp thành viên mất khả năng thanh toán theo yêu cầu của Trung tâm thanh toán bù trừ để thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa, Trung tâm thanh toán bù trừ có quyền giữ lại tất cả các khoản tiền ký quỹ, các chứng từ giao nhận hàng hóa và các tài sản khác, không phân biệt là tài sản của thành viên đó hay của khách hàng của họ.

4[33]. Các quyền khác theo quy chế hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.

---

[33] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 24 Điều 1 của Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2018.

Điều 28. Nghĩa vụ của Trung tâm Thanh toán bù trừ

1. Lưu giữ tiền ký quỹ của các thành viên và các tài liệu liên quan đến các giao dịch.

2. Bảo đảm thanh toán chính xác các giao dịch.

3. Thông báo chính xác, kịp thời các thông tin liên quan đến tài khoản của các thành viên.

4. Thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến bảo mật thông tin.

5.[34] Các nghĩa vụ khác theo quy chế hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.

Điều 29. Trung tâm giao nhận hàng hóa

1. Trung tâm giao nhận hàng hóa là tổ chức thực hiện chức năng lưu giữ, bảo quản và giao nhận hàng hóa cho các hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa.

2. Sở Giao dịch hàng hóa có thể thành lập Trung tâm giao nhận hàng hóa trực thuộc hoặc ủy quyền cho tổ chức khác thực hiện chức năng của Trung tâm giao nhận hàng hóa.

Điều 30. Quyền của Trung tâm giao nhận hàng hoá

1. Từ chối tiếp nhận hàng hóa không đảm bảo yêu cầu theo quy định của Sở Giao dịch hàng hóa.

2. Từ chối nhận hàng, giao hàng khi chưa có đầy đủ chứng từ hợp lệ.

3. Thu phí lưu giữ, bảo quản hàng hóa theo quy định của Sở Giao dịch hàng hóa.

4. Các quyền khác theo quy định của Sở Giao dịch hàng hóa và các quy định tại Nghị định này.

Điều 31. Nghĩa vụ của Trung tâm giao nhận hàng hóa

1. Không được tiếp nhận hàng hóa không đảm bảo yêu cầu theo quy định của Sở Giao dịch hàng hóa.

2. Bảo quản hàng hóa đúng tiêu chuẩn, chất lượng và số lượng trong thời hạn do Sở Giao dịch hàng hóa yêu cầu.

3. Giao hàng theo lệnh giao hàng của Sở Giao dịch hàng hóa trong trường hợp nhận được đầy đủ chứng từ hợp lệ.

---

[34] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 25 Điều 1 của Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 158/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2018.

4. Báo cáo việc lưu giữ, bảo quản và giao nhận hàng hóa theo quy định của Sở Giao dịch hàng hóa.

5. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Sở Giao dịch hàng hóa và các quy định tại Nghị định này.

Chương V
HOẠT ĐỘNG MUA BÁN HÀNG HÓA QUA SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA

Điều 32.[35] Hàng hóa mua bán qua Sở Giao dịch hàng hóa

1. Đối với các mặt hàng thuộc danh mục hàng hóa kinh doanh có điều kiện, hạn chế kinh doanh, Sở Giao dịch hàng hóa phải đăng ký với cơ quan có thẩm quyền chấp thuận để niêm yết giao dịch trên Sở Giao dịch hàng hóa.

2. Đối với những mặt hàng không thuộc danh mục hàng hóa bị cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh, kinh doanh có điều kiện, Sở Giao dịch hàng hóa có trách nhiệm gửi 01 bộ hồ sơ thông báo với Bộ Công Thương trước khi chính thức niêm yết giao dịch trên Sở Giao dịch hàng hóa 30 ngày. Hồ sơ được gửi về Bộ Công Thương theo một trong ba cách: Gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử của Bộ Công Thương.

Hồ sơ thông báo bao gồm:

a) Văn bản thông báo về việc niêm yết danh mục hàng hóa mới trên Sở Giao dịch hàng hóa;

b) Tài liệu đặc tả hợp đồng của từng loại hàng hóa dự kiến niêm yết trên Sở Giao dịch hàng hóa.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ thông báo của Sở Giao dịch hàng hóa về việc niêm yết hàng hóa giao dịch trên Sở Giao dịch hàng hóa, Bộ Công Thương có văn bản phản hồi đến Sở Giao dịch hàng hóa nếu hồ sơ thông báo chưa đầy đủ. Sau thời hạn trên, nếu Sở Giao dịch hàng hóa không nhận được văn bản phản hồi từ Bộ Công Thương có nghĩa là hồ sơ thông báo của Sở Giao dịch hàng hóa đã đầy đủ, hợp lệ.

---

[35] Điều này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 26 Điều 1 của Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 158/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2018.

Điều 33. Thời gian giao dịch

1. Sở Giao dịch hàng hóa phải công bố thời gian giao dịch cụ thể, bao gồm ngày giao dịch, phiên giao dịch, thời gian khớp lệnh giao dịch và giờ mở cửa, đóng cửa của ngày giao dịch.

2. Sở Giao dịch hàng hóa có thể tạm thời thay đổi thời gian giao dịch trong các trường hợp sau đây:

a) Hệ thống giao dịch có sự cố dẫn đến việc không thể thực hiện các lệnh giao dịch như thường lệ;

b) Quá nửa số thành viên có sự cố về hệ thống chuyển lệnh giao dịch;

c) Các trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

3. Khi xảy ra các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, Sở Giao dịch hàng hóa phải tạm ngừng giao dịch cho đến khi khắc phục được các trường hợp này. Trường hợp không khắc phục được trong phiên giao dịch thì phiên giao dịch được coi là kết thúc vào lần khớp lệnh ngay trước đó.

4. Sở Giao dịch hàng hóa phải công bố kịp thời các trường hợp được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 34. Hạn mức giao dịch

1.[36] *(được bãi bỏ)*

2.[37] *(được bãi bỏ)*

3.[38] *(được bãi bỏ)*

4. Trong trường hợp cần thiết, để đảm bảo an ninh kinh tế và bình ổn thị trường, Bộ trưởng Bộ Công Thương có quyền thay đổi tổng hạn mức giao dịch đối với từng loại hàng hóa.

---

[36] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Khoản 6 Điều 2 của Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2018.

[37] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Khoản 6 Điều 2 của Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2018.

[38] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Khoản 6 Điều 2 của Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2018.

Điều 35. Lệnh giao dịch

1. Thành viên kinh doanh yêu cầu giao dịch qua Sở Giao dịch hàng hóa bằng lệnh giao dịch.

2. Nội dung lệnh giao dịch cho từng loại giao dịch và từng loại hàng hóa do Sở Giao dịch hàng hóa quy định.

3. Thành viên được phép sửa đổi hoặc hủy bỏ lệnh giao dịch của mình trong trường hợp chưa khớp lệnh và các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.

Điều 36. Phương thức giao dịch

Sở Giao dịch hàng hóa tổ chức giao dịch theo phương thức khớp lệnh tập trung, trên cơ sở khớp các lệnh mua và lệnh bán theo nguyên tắc xác định giá sau đây:

1. Là mức giá thực hiện đạt được khối lượng giao dịch lớn nhất.

2. Nếu có nhiều mức giá thỏa mãn khoản 1 Điều này thì lấy mức giá trùng hoặc gần với giá thực hiện của lần khớp lệnh gần nhất.

3. Nếu vẫn có nhiều mức giá thỏa mãn khoản 2 Điều này thì lấy mức giá cao nhất.

Điều 37. Nguyên tắc khớp lệnh giao dịch

Nguyên tắc khớp lệnh được thực hiện như sau:

1. Lệnh mua có mức giá cao hơn được ưu tiên thực hiện trước.

2. Lệnh bán có mức giá thấp hơn được ưu tiên thực hiện trước.

3. Trường hợp các lệnh cùng loại có cùng mức giá thì lệnh giao dịch nhập trước vào hệ thống giao dịch được ưu tiên thực hiện trước.

Điều 38. Công bố thông tin giao dịch của Sở Giao dịch hàng hóa

Sở Giao dịch hàng hóa phải công bố các thông tin sau đây:

1. Chỉ số giá giao dịch trên tổng lượng hàng hóa giao dịch trong từng ngày, bao gồm giá mở cửa, giá đóng cửa, mức giá cao nhất, mức giá thấp nhất và các mức giá được khớp đối với từng loại hàng hóa được giao dịch qua Sở Giao dịch hàng hóa.

2. Kết quả giao dịch theo phương thức khớp lệnh, nội dung khớp lệnh bao gồm loại hàng hóa, số lượng hàng hóa khớp lệnh bán với lệnh mua và các nội dung khác theo quy định của Điều lệ hoạt động.

3. Các thông tin khác được quy định trong Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.

Điều 39. Ký quỹ giao dịch

1. Sở Giao dịch hàng hóa quy định cụ thể mức ký quỹ ban đầu khi đặt lệnh giao dịch nhưng không được thấp hơn 5% trị giá của từng lệnh giao dịch.

2. Khi đặt lệnh giao dịch qua Sở Giao dịch hàng hóa, thành viên kinh doanh phải đảm bảo số dư tài khoản của mình mở tại Trung tâm thanh toán bù trừ đáp ứng các điều kiện về mức ký quỹ giao dịch khi đặt lệnh.

3. Trong một thời hạn nhất định theo quy định của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa, thành viên kinh doanh phải bổ sung tiền ký quỹ khi có biến động giá. Trường hợp không bổ sung tiền ký quỹ đúng hạn, Sở Giao dịch hàng hóa có quyền tất toán hợp đồng với thành viên kinh doanh.

4. Trong trường hợp số dư tài khoản vượt mức ký quỹ theo quy định thì thành viên kinh doanh có quyền rút lại khoản vượt mức đó.

Điều 40. Thời hạn giao dịch hợp đồng

1. Thời hạn giao dịch hợp đồng qua Sở Giao dịch hàng hóa được tính từ phiên giao dịch đầu tiên của ngày đầu tiên giao dịch hợp đồng cho đến phiên giao dịch cuối cùng của ngày cuối cùng giao dịch hợp đồng.

2. Ngay sau khi hết thời hạn giao dịch hợp đồng, các bên nắm giữ hợp đồng có nghĩa vụ phải thực hiện hợp đồng.

Điều 41. Phương thức thực hiện hợp đồng

1. Các bên giao dịch hợp đồng kỳ hạn có thể lựa chọn thực hiện hợp đồng theo một trong hai phương thức dưới đây:

a) Thanh toán bù trừ qua Trung tâm thanh toán bù trừ vào phiên cuối cùng của ngày cuối cùng giao dịch hợp đồng;

b) Giao nhận hàng hóa qua Trung tâm giao nhận hàng hóa.

2. Các bên giao dịch hợp đồng quyền chọn có thể lựa chọn thực hiện theo một trong hai phương thức dưới đây:

a) Thực hiện quyền chọn theo các phương thức quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Không thực hiện quyền chọn.

3. Trước ngày cuối cùng giao dịch hợp đồng, theo quy định của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa, Sở Giao dịch hàng hóa phải yêu cầu các thành viên kinh doanh lựa chọn việc thực hiện hợp đồng theo các phương thức được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Các thành viên kinh doanh phải thông báo bằng văn bản cho Sở Giao dịch hàng hóa theo quy định của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa trong trường hợp lựa chọn thực hiện hợp đồng bằng phương thức giao nhận hàng hóa.

5. Trường hợp lựa chọn thực hiện hợp đồng bằng phương thức giao nhận hàng hóa, trong một thời hạn nhất định theo quy định của Sở Giao dịch hàng hóa, thành viên kinh doanh có nghĩa vụ:

a) Nộp tiền vào tài khoản nếu là bên mua;

b) Giao hàng vào Trung tâm giao nhận hàng hóa nếu là bên bán.

Điều 42. Thanh toán bù trừ

1. Trung tâm thanh toán bù trừ có trách nhiệm thông báo cho thành viên kinh doanh số dư tài khoản hàng ngày của thành viên được thanh toán bù trừ với giá giao dịch đóng cửa của ngày giao dịch đó.

2. Việc bù trừ giao dịch phải được thực hiện phù hợp với số lượng hàng hóa và số tiền ghi trong các chứng từ giao dịch.

Điều 43. Giao nhận hàng hóa

Việc giao nhận hàng hóa của mỗi hợp đồng phải được thực hiện trong những ngày giao nhận hàng hóa của tháng sau tháng đáo hạn hợp đồng do Sở Giao dịch hàng hóa thông báo.

Điều 44. Giám định hàng hóa

1. Sở Giao dịch hàng hóa chỉ định các tổ chức giám định thực hiện việc giám định hàng hóa mua bán qua Sở Giao dịch hàng hóa.

2. Thành viên kinh doanh được quyền lựa chọn tổ chức giám định cụ thể trong số các tổ chức giám định được Sở Giao dịch hàng hóa chỉ định để giám định hàng hóa.

Chương VI
ỦY THÁC MUA BÁN HÀNG HÓA QUA SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA

Điều 45. Ủy thác mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa

1. Tổ chức, cá nhân không phải là thành viên kinh doanh của Sở Giao dịch hàng hóa có thể ủy thác cho thành viên kinh doanh thực hiện các hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa.

2. Việc ủy thác mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa phải được thực hiện trên cơ sở hợp đồng ủy thác giao dịch bằng văn bản.

3. Lệnh ủy thác giao dịch được thực hiện cho từng lần giao dịch cụ thể trên cơ sở hợp đồng ủy thác giao dịch. Lệnh ủy thác giao dịch có thể được lập bằng văn bản hoặc các hình thức khác có thể lưu giữ được do các bên thỏa thuận.

4. Thành viên kinh doanh chỉ được thực hiện giao dịch cho khách hàng sau khi nhận được lệnh ủy thác giao dịch.

5. Trên cơ sở yêu cầu bằng văn bản của khách hàng về việc điều chỉnh hoặc hủy lệnh ủy thác giao dịch, thành viên kinh doanh sẽ điều chỉnh hoặc hủy lệnh giao dịch tương ứng cho khách hàng đó trong trường hợp chưa khớp lệnh.

6. Thành viên kinh doanh phải lưu giữ hợp đồng ủy thác giao dịch, các lệnh ủy thác giao dịch và các yêu cầu điều chỉnh hoặc hủy lệnh ủy thác giao dịch của khách hàng.

Điều 46.[39] ***(được bãi bỏ)***

Điều 47. Phương thức bảo đảm thực hiện giao dịch

1. Thành viên kinh doanh của Sở Giao dịch hàng hóa phải yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo thực hiện các giao dịch mà khách hàng đã ủy thác cho thành viên kinh doanh thực hiện thông qua Sở Giao dịch hàng hóa.

2. Hình thức ký quỹ bao gồm ký quỹ ban đầu, ký quỹ bổ sung và các hình thức ký quỹ khác theo thỏa thuận giữa thành viên kinh doanh và khách hàng.

3. Mức ký quỹ được xác định cụ thể theo thỏa thuận của các bên nhưng không được thấp hơn 5% trị giá lệnh ủy thác giao dịch. Mức ký quỹ này phải được duy trì bằng hình thức ký quỹ bổ sung theo từng ngày giao dịch để đảm bảo mức ký quỹ mà các bên thỏa thuận.

4. Trong một thời hạn nhất định theo hợp đồng ủy thác giao dịch, thành viên kinh doanh có quyền tất toán hợp đồng của khách hàng trong trường hợp khách hàng đó không bổ sung tiền ký quỹ quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Trong trường hợp mức ký quỹ vượt quá mức cần thiết theo quy định tại khoản 3 Điều này thì khách hàng có quyền rút lại khoản vượt mức đó.

Điều 48. Thông báo thực hiện giao dịch

1. Ngay sau khi thực hiện các giao dịch cho khách hàng, thành viên kinh doanh phải thông báo đến khách hàng bằng văn bản kết quả đặt lệnh qua Sở Giao dịch hàng hóa.

---

[39] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Khoản 7 Điều 2 của Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2018.

2. Trong trường hợp khớp lệnh, thành viên kinh doanh phải thông báo đến khách hàng các nội dung sau đây:

a) Hình thức giao dịch;

b) Hàng hóa giao dịch;

c) Thời điểm và ngày giao dịch được thực hiện;

d) Số lượng hợp đồng bán hoặc mua;

đ) Giá cả giao dịch;

e) Tổng trị giá các giao dịch đã thực hiện;

g) Phí giao dịch;

h) Các nội dung khác theo thỏa thuận với khách hàng.

3. Trong trường hợp lệnh giao dịch không thực hiện được thì thành viên kinh doanh phải thông báo ngay cho khách hàng và giải thích rõ lý do.

4. Ngay sau khi nhận được thông báo về việc thực hiện giao dịch theo các khoản 1, 2 và 3 Điều này, nếu phát hiện thông báo không đúng hoặc không phù hợp thì khách hàng có quyền khiếu nại bằng văn bản đến các thành viên kinh doanh về các nội dung được thông báo.

5. Trong trường hợp thực hiện hợp đồng bằng phương thức giao nhận hàng hóa thì thành viên kinh doanh phải thông báo đến khách hàng các nội dung quy định tại các điểm quy định tại khoản 2 Điều này và các nội dung sau:

a) Tên của kho hàng;

b) Tên người bán hoặc người mua hàng hóa;

c) Số chứng nhận kho hàng;

d) Các nội dung khác theo thỏa thuận của các bên;

Điều 49. Thông báo tài khoản của khách hàng

1. Thành viên kinh doanh phải thông báo thường xuyên đến khách hàng bằng văn bản tình trạng tài khoản của khách hàng và yêu cầu khách hàng xác nhận tình trạng tài khoản đó.

2. Trong trường hợp tiền ký quỹ vượt quá mức cần thiết theo thỏa thuận của các bên thì thành viên kinh doanh phải thông báo ngay đến khách hàng và thực hiện theo các yêu cầu của khách hàng về việc hoàn lại số tiền ký quỹ vượt mức.

3. Trong trường hợp tiền ký quỹ không đủ mức cần thiết theo thỏa thuận của các bên thì thành viên kinh doanh phải thông báo ngay đến khách hàng và yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung cho đủ mức ký quỹ cần thiết.

4. Khi không đồng ý với thông tin về tình trạng tài khoản mà thành viên kinh doanh cung cấp, khách hàng phải khiếu nại ngay đến thành viên kinh doanh và thành viên kinh doanh đó phải trả lời cho khách hàng bằng văn bản.

Chương VII
XỬ LÝ VI PHẠM, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Điều 50. Giải quyết tranh chấp

Tranh chấp liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa được giải quyết theo quy định về giải quyết tranh chấp trong thương mại của Luật Thương mại và pháp luật liên quan.

Điều 51. Giải quyết khiếu nại, tố cáo

Việc khiếu nại, tố cáo liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa được giải quyết theo quy định của pháp luật hiện hành về giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Điều 52.[40] ***(được bãi bỏ)***

Điều 53.[41] Thẩm quyền, thủ tục xử lý vi phạm hành chính

Thẩm quyền và thủ tục xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 53a.[42] Nghĩa vụ công bố thông tin của Sở Giao dịch hàng hóa

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập, Sở Giao dịch hàng hóa phải công bố nội dung Giấy phép thành lập trên một tờ báo điện tử hoặc báo viết đang hoạt động hợp pháp tại Việt Nam trong 03 số liên tiếp.

---

[40] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Khoản 8 Điều 2 của Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2018.

[41] Điều này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 27 Điều 1 của Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2018.

[42] Điều này được bổ sung theo quy định tại Khoản 28 Điều 1 của Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2018.

2. Kể từ khi được cấp Giấy phép thành lập, Sở Giao dịch hàng hóa phải công bố Điều lệ hoạt động, danh sách và các thông tin về thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa; thông tin về các giao dịch và lệnh giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa và các thông tin khác theo Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa tại trụ sở chính, các chi nhánh, văn phòng đại diện và tại trang thông tin điện tử của Sở Giao dịch hàng hóa.

3. Trong trường hợp thay đổi nội dung Giấy phép thành lập, Sở Giao dịch hàng hóa phải công bố nội dung những thay đổi đó trong thời hạn và theo phương thức quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 53b.[43] Thu hồi Giấy phép

1. Bộ trưởng Bộ Công Thương có quyền ra quyết định thu hồi Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa trong các trường hợp sau đây:

a) Nội dung kê khai trong hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa là gian dối hoặc tài liệu giả mạo;

b) Sở Giao dịch hàng hóa do những người bị cấm thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp thành lập;

c) Không thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Nghị định này;

d) Không thực hiện đúng các điều kiện theo quy định;

đ) Không đăng ký mã số thuế hoặc bị chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định pháp luật;

e) Không hoạt động tại trụ sở đăng ký trong thời hạn 06 tháng liên tục, kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa hoặc Giấy phép sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa (nếu có thay đổi về trụ sở);

g) Ngừng hoạt động kinh doanh 01 năm liên tục mà không thông báo với Bộ Công Thương;

h) Không thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của Nghị định này và quy định của pháp luật về doanh nghiệp trong 12 tháng liên tục hoặc trong thời hạn 03 tháng, kể từ ngày có yêu cầu bằng văn bản.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc tính từ ngày quyết định thu hồi giấy phép có hiệu lực, Bộ Công Thương có trách nhiệm gửi quyết định thu hồi đến Sở Giao

[43] Điều này được bổ sung theo quy định tại Khoản 29 Điều 1 của Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2018.

dịch hàng hóa bị thu hồi giấy phép và các cơ quan, đơn vị liên quan; công bố thông tin thu hồi giấy phép trên cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương. Sở Giao dịch hàng hóa phải nộp bản gốc Giấy phép đến Bộ Công Thương trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định thu hồi Giấy phép.

Chương VIII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 54.[44] Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2018.

Điều 55.[45] Điều khoản chuyển tiếp

1. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, Sở Giao dịch hàng hóa đã được cấp phép thành lập trước ngày Nghị định này có hiệu lực có trách nhiệm đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định này và không phải làm lại thủ tục cấp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa.

2. Sau thời hạn nêu tại khoản 1 Điều này, Sở Giao dịch hàng hóa không đáp ứng các điều kiện theo quy định sẽ bị thu hồi Giấy phép thành lập Sở giao dịch hàng hóa.

Điều 56. Tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số: 15/VBHN-BCT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 04 tháng 7 năm 2018

BỘ TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh

---

[44] Hiệu lực thi hành của Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa từ ngày 01 tháng 6 năm 2018.

[45] Điều 4 Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa từ ngày 01 tháng 6 năm 2018, bổ sung điều khoản chuyển tiếp của Nghị định.

PHỤ LỤC I
MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, CẤP LẠI GIẤY PHÉP THÀNH LẬP SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA

(Kèm theo Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Mẫu Giấy đề nghị cấp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa hoạt động dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên và công ty cổ phần
Mẫu số 02	Mẫu Giấy đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa
Mẫu số 03	Mẫu Giấy đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa

Mẫu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

GIẤY ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA

Kính gửi: Bộ Công Thương.

Tôi là *(ghi rõ họ tên bằng chữ in hoa)*:..... Nam/Nữ:.....

Chức danh:.....

Sinh ngày:...../...../..... Dân tộc:..... Quốc tịch:.....

Số thẻ căn cước/số hộ chiếu/Chứng minh nhân dân số:.....

Ngày cấp:...../...../..... Cơ quan cấp:.....

Giấy tờ chứng thực cá nhân khác *(nếu không có CMND)*:.....

Số giấy chứng thực cá nhân:.....

Ngày cấp:...../...../..... Cơ quan cấp:.....

.....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:.....

.....

Chỗ ở hiện tại:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Email:..... Website:.....

Đại diện theo pháp luật của Sở Giao dịch hàng hóa đề nghị Bộ Công Thương cấp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa với nội dung sau:

1. Tên Sở Giao dịch hàng hóa:

- Tên Sở Giao dịch hàng hóa viết bằng tiếng Việt *(ghi bằng chữ in hoa)*:.....

.....

- Tên Sở Giao dịch hàng hóa viết bằng tiếng nước ngoài *(nếu có)*:.....

.....

- Tên Sở Giao dịch hàng hóa viết tắt *(nếu có)*:.....

2. Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Email:..... Website:.....

3. Hàng hóa giao dịch:.....

4. Vốn điều lệ:

- Tổng số vốn điều lệ:.....

hoặc

- Tổng cổ phần:.....

và giá trị vốn cổ phần đã góp:.....

- Mệnh giá cổ phần:.....

- Số cổ phần, loại cổ phần cổ đông sáng lập đăng ký mua:.....

- Số cổ phần, loại cổ phần dự kiến chào bán:.....

6. Tên, địa chỉ chi nhánh:.....

.....

7. Tên, địa chỉ văn phòng đại diện:.....

.....

8. Tên, địa chỉ nơi tổ chức giao dịch mua bán hàng hóa:.....

.....

Tôi và các thành viên/cổ đông sáng lập cam kết và liên đới chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác, trung thực của nội dung Giấy đề nghị và hồ sơ kèm theo.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA
(Ký và ghi rõ họ tên)

Hồ sơ gửi kèm:
(Liệt kê đầy đủ)

Mẫu số 02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

GIẤY ĐỀ NGHỊ
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY PHÉP THÀNH LẬP SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA

Kính gửi: Bộ Công Thương.

1. Tên Sở Giao dịch hàng hóa *(ghi bằng chữ in hoa, tên trên Giấy phép thành lập)*:

Giấy phép thành lập số:..... do Bộ Công Thương cấp ngày:...../...../.....

Địa chỉ trụ sở chính:

.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Email:..... Website:.....

2. Họ tên người đại diện theo pháp luật của Sở Giao dịch hàng hóa *(ghi bằng chữ in hoa)*:..... Nam/nữ:

Sinh ngày:...../...../..... Dân tộc:..... Quốc tịch:.....

Số thẻ căn cước/Chứng minh nhân dân số:.....

Ngày cấp:...../...../..... Cơ quan cấp:.....

Giấy tờ chứng thực cá nhân khác *(nếu không có CMND)*:.....

Số giấy chứng thực cá nhân:.....

Ngày cấp:...../...../..... Cơ quan cấp:.....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:.....

Chỗ ở hiện tại:.....

Đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa với các nội dung cụ thể như sau:

Nội dung sửa đổi, bổ sung:

.....

Lý do sửa đổi, bổ sung:

.....

.....

Sở Giao dịch cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung Giấy đề nghị và tài liệu kèm theo.

Tài liệu gửi kèm: Bản gốc Giấy phép thành lập Sở Giao dịch đã được cấp.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 03

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

GIẤY ĐỀ NGHỊ
CẤP LẠI GIẤY PHÉP THÀNH LẬP SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA

Kính gửi: Bộ Công Thương.

1. Tên Sở Giao dịch hàng hóa *(ghi bằng chữ in hoa, tên trên Giấy phép thành lập)*:.....

Giấy phép thành lập số:..... do Bộ Công Thương cấp ngày:...../...../.....

Địa chỉ trụ sở chính:

.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Email:..... Website:.....

2. Họ tên người đại diện theo pháp luật của Sở Giao dịch hàng hóa *(ghi bằng chữ in hoa)*:..... Nam/nữ:

Sinh ngày:...../...../..... Dân tộc:..... Quốc tịch:.....

Số thẻ căn cước/Chứng minh nhân dân số:.....

Ngày cấp:...../...../..... Cơ quan cấp:.....

Giấy tờ chứng thực cá nhân khác *(nếu không có CMND)*:.....

Số giấy chứng thực cá nhân:.....

Ngày cấp:...../...../..... Cơ quan cấp:.....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:.....

Chỗ ở hiện tại:.....

Đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa với lý do sau:

.....

Sở Giao dịch cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung Giấy đề nghị và tài liệu kèm theo.

Tài liệu gửi kèm: Phần bản gốc còn lại của Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa trong trường hợp bị rách, nát, bị cháy hoặc bị tiêu hủy một phần.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC II
MẪU BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG, DANH SÁCH THÀNH VIÊN CỦA SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA

(Kèm theo Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Báo cáo hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa
Mẫu số 02	Báo cáo danh sách thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa

Mẫu số 01

TÊN SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../BC-	*(Địa danh), ngày... tháng... năm....*

BÁO CÁO
HOẠT ĐỘNG CỦA SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA
Quý... năm...
Sáu tháng đầu năm....
Năm....
Kính gửi: Bộ Công Thương

Sở Giao dịch hàng hóa (ghi rõ tên theo Giấy phép) xin báo cáo các thông tin liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa của Sở trong thời gian (quý... năm...; hoặc sáu tháng đầu năm...; hoặc năm...) với nội dung cụ thể như sau:

I. CÁC THÔNG TIN VỀ SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA

1. Tên Sở Giao dịch hàng hóa

- Tên Sở Giao dịch hàng hóa viết bằng tiếng Việt *(ghi bằng chữ in hoa)*:

.....

- Tên Sở Giao dịch hàng hóa viết bằng tiếng nước ngoài *(nếu có)*:

.....

- Tên Sở Giao dịch hàng hóa viết tắt *(nếu có)*:

.....

2. Địa chỉ trụ sở chính:

.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Email:..... Website:.....

3. Cơ cấu tổ chức, nhân sự của Sở Giao dịch hàng hóa

- Cơ cấu tổ chức, nhân sự tại thời điểm báo cáo.

- Tình hình biến động về cơ cấu tổ chức, nhân sự của Sở Giao dịch hàng hóa trong kỳ báo cáo (nếu có).

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA

1. Tình hình thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa trong thời gian (....):

TT	Số hợp đồng, ngày ký hợp đồng, thời gian hiệu lực	Hàng hóa giao dịch	Số lượng	Thỏa thuận trong hợp đồng		Sở Giao dịch hàng hóa công bố tại thời điểm thực hiện hợp đồng		Tổng giá trị chênh lệch	Phương thức thực hiện hợp đồng (theo Điều 41 Nghị định số 158)
				Đơn giá	Tổng trị giá	Đơn giá	Tổng trị giá		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A	**Hợp đồng kỳ hạn**								
1									
2									
B	**Hợp đồng quyền chọn**								
I	**Hợp đồng quyền chọn mua**								
1									
2									
II	**Hợp đồng quyền chọn bán**								
1									
2									

2. Tình hình thực hiện ủy thác mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa trong thời gian

Trong đó, làm rõ tình hình thực hiện hợp đồng ủy thác giao dịch mua bán hàng hóa:

TT	Số hợp đồng, ngày ký hợp đồng, thời gian hiệu lực	Tên thành viên kinh doanh	Tên tổ chức, cá nhân ủy thác giao dịch	Hàng hóa giao dịch	Số lượng	Đơn giá	Tổng trị giá	Phương thức bảo đảm thực hiện giao dịch
I	**Hợp đồng ủy thác giao dịch mua**							
1								
2								
II	**Hợp đồng ủy thác giao dịch bán**							
1								
2								

3. Báo cáo về các vấn đề cần thiết khác (nếu có):

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG THỜI GIAN (...) CỦA SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VÀ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Đánh giá chung:

2. Kiến nghị, đề xuất:

Chúng tôi (hoặc tên Sở Giao dịch hàng hóa lập báo cáo) xin chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và tính chính xác của nội dung báo cáo này.

Nơi nhận:
- Như trên;
- .....;
- Lưu:...

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 02

TÊN SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../BC-

BÁO CÁO
DANH SÁCH THÀNH VIÊN CỦA SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA

Kính gửi: Bộ Công Thương

TT	Tên thành viên	Địa chỉ trụ sở chính (gồm cả số điện thoại, fax, email, website nếu có)	Số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Số quyết định thành lập	Vốn điều lệ	Tiền ký quỹ bảo đảm thực hiện nghĩa vụ hoặc bảo đảm tư cách thành viên	Hàng hóa giao dịch	Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp		Ghi chú/ lý do chấm dứt tư cách thành viên
							Họ và tên	Chức danh	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A	**Thành viên đang hoạt động** (vào ngày cuối cùng của kỳ báo cáo*)								
I	**Thành viên môi giới**								
1									
2									
II	**Thành viên kinh doanh**								
1									
2									

B	**Thành viên bị chấm dứt tư cách thành viên** (trong kỳ báo cáo)								
I	**Thành viên môi giới**								
1									
2									
II	**Thành viên kinh doanh**								
1									
2									

Nơi nhận:
- Như trên;
- .....;
- Lưu:...

....., ngày..... tháng..... năm.....
ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

* Ngày cuối cùng của kỳ báo cáo là:

- Ngày 31/3 hàng năm đối với Báo cáo quý I;
- Ngày 30/6 hàng năm đối với Báo cáo sáu tháng đầu năm;
- Ngày 30/9 hàng năm đối với Báo cáo quý III;
- Ngày 31/12 hàng năm đối với Báo cáo cả năm.

PHỤ LỤC III
MẪU GIẤY PHÉP THÀNH LẬP SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA

(Kèm theo Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ)

BỘ CÔNG THƯƠNG **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GP-BCT *Hà Nội, ngày tháng năm*

GIẤY PHÉP
THÀNH LẬP SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA
BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ.....(1).....

Căn cứ Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số /2018/NĐ-CP ngày tháng năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;

Xét Đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa số..... Ngày... tháng.... năm.... của....(2)....;

Theo đề nghị của.....(3).....;,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép.....(2)..... được thành lập Sở Giao dịch hàng hóa:

1. Tên Sở Giao dịch hàng hóa:

- Tên Sở Giao dịch hàng hóa viết bằng tiếng Việt:

....(4)...

- Tên Sở Giao dịch hàng hóa bằng tiếng nước ngoài:

.....

- Tên Sở Giao dịch hàng hóa viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính:

.....

- Địa chỉ tổ chức các giao dịch mua bán hàng hóa:

.....

3. Người đại diện theo pháp luật của Sở Giao dịch hàng hóa:

Họ và tên:..... Nam/Nữ:....

Ngày sinh:..... Dân tộc:..... Quốc tịch:.....

Số thẻ căn cước/Chứng minh thư nhân dân số:.....

Ngày cấp:...../...../..... Cơ quan cấp:.....

Giấy tờ chứng thực cá nhân khác *(nếu không có CMND)*:.....

Số giấy chứng thực cá nhân:.....

Ngày cấp:...../...../..... Cơ quan cấp:.....

Địa chỉ thường trú:.....

4. Vốn điều lệ:....

5. Hàng hóa giao dịch:.....

Điều 2. Giấy phép thành lập này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trong quá trình hoạt động,...(4).. phải tuân thủ các quy định của pháp luật về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 4. ...(6).... thay thế cho Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa số..../GP-BCT ngày..... tháng.... năm.... của Bộ trưởng Bộ Công Thương./.

Nơi nhận:
- .....(2);
- .....(5);
- Lưu: VT,.....(3).

(Chức danh, ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Chú thích:

(1): Tên văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan cấp phép.

(2): Tên thương nhân được cấp giấy phép.

(3): Tên đơn vị trình.

(4): Tên Sở Giao dịch hàng hóa bằng tiếng Việt.

(5): Các cơ quan, đơn vị liên quan cần gửi giấy phép.

(6): Sử dụng trong các trường hợp cấp lại/cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng